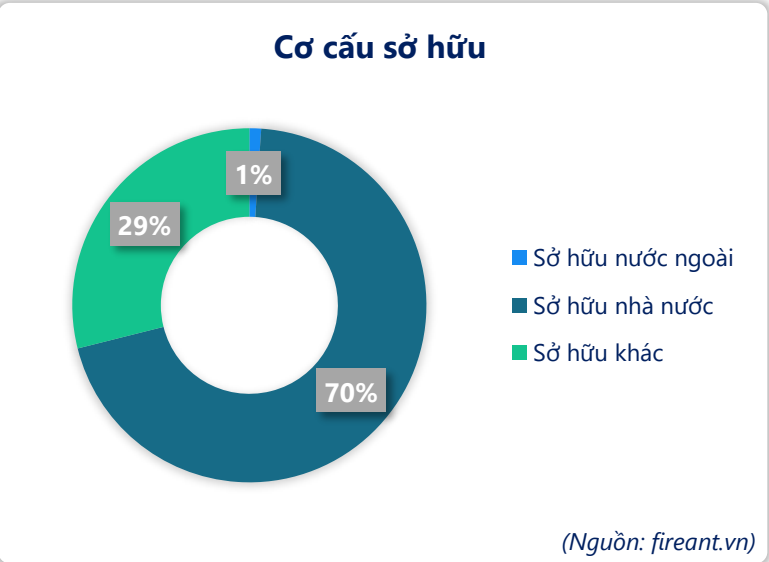
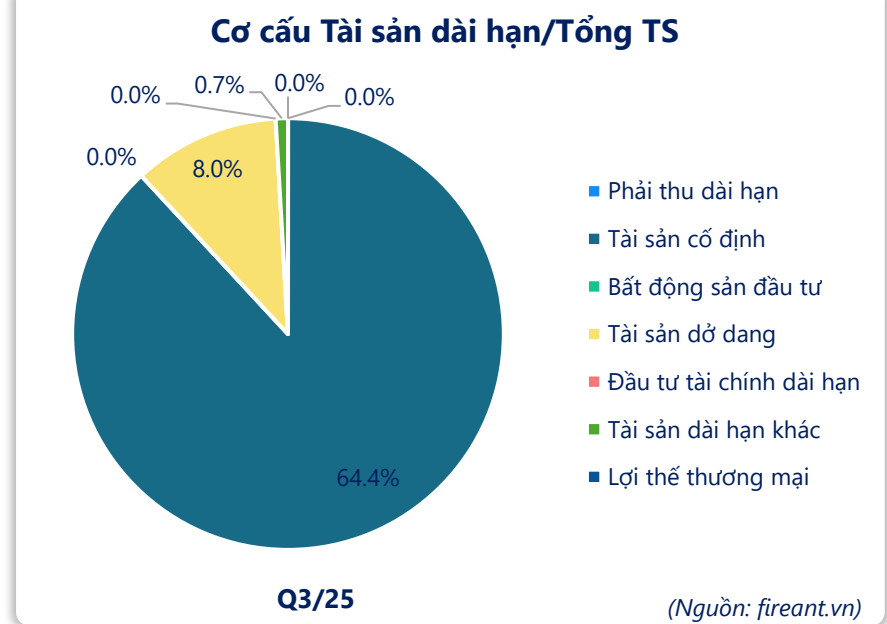
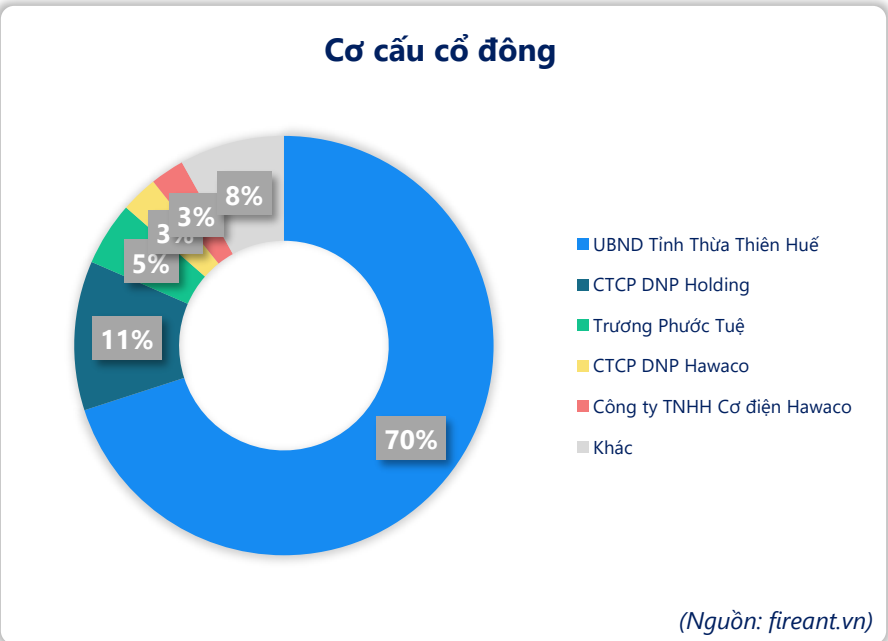
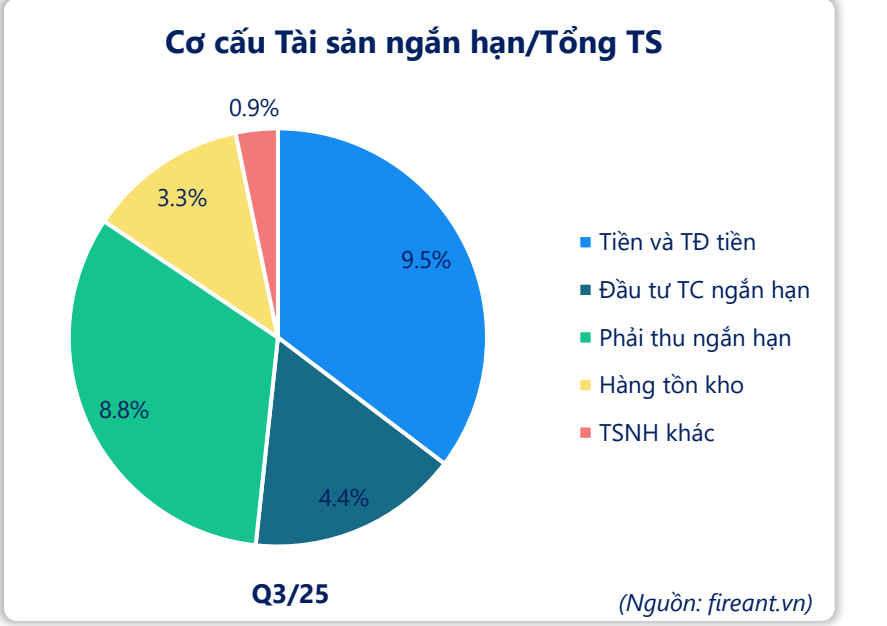
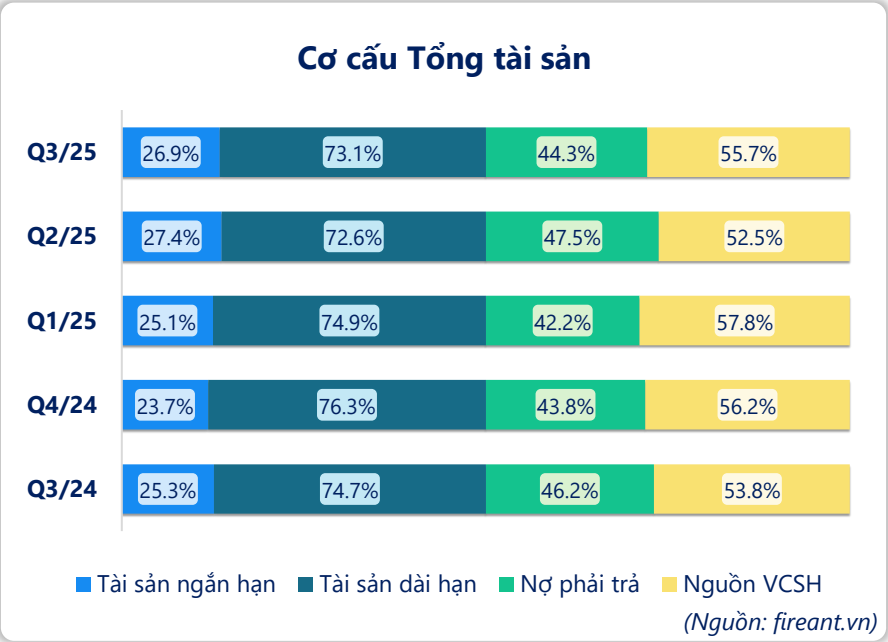


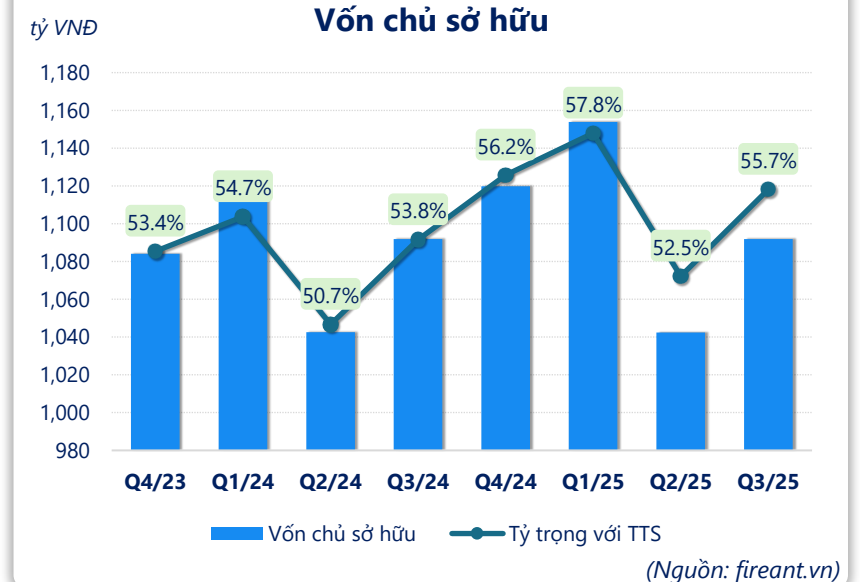
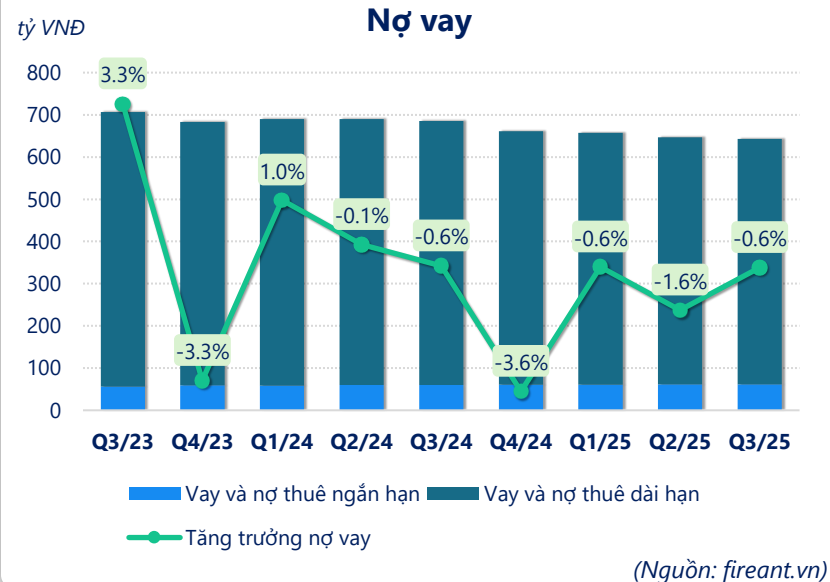
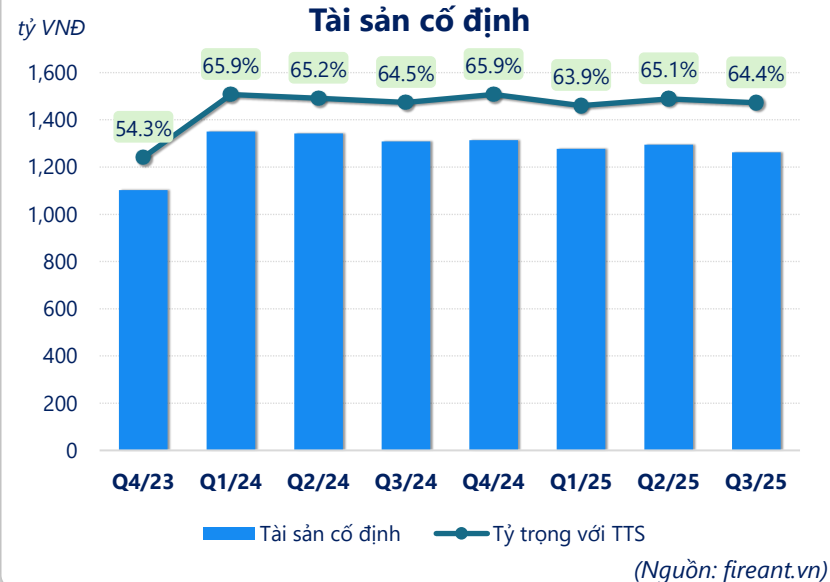
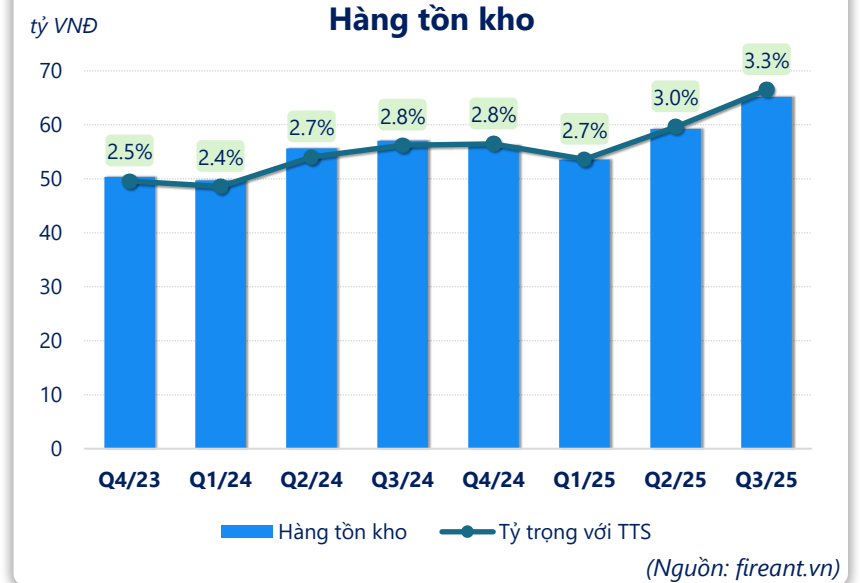
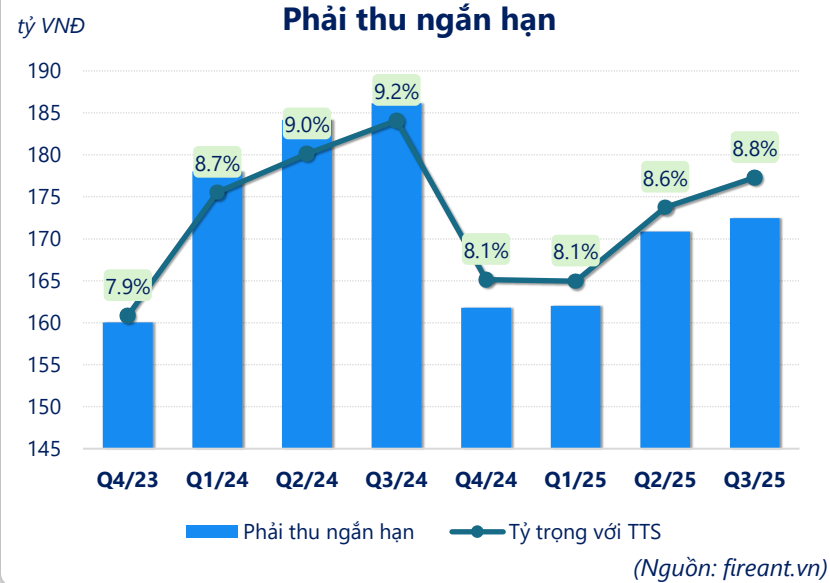
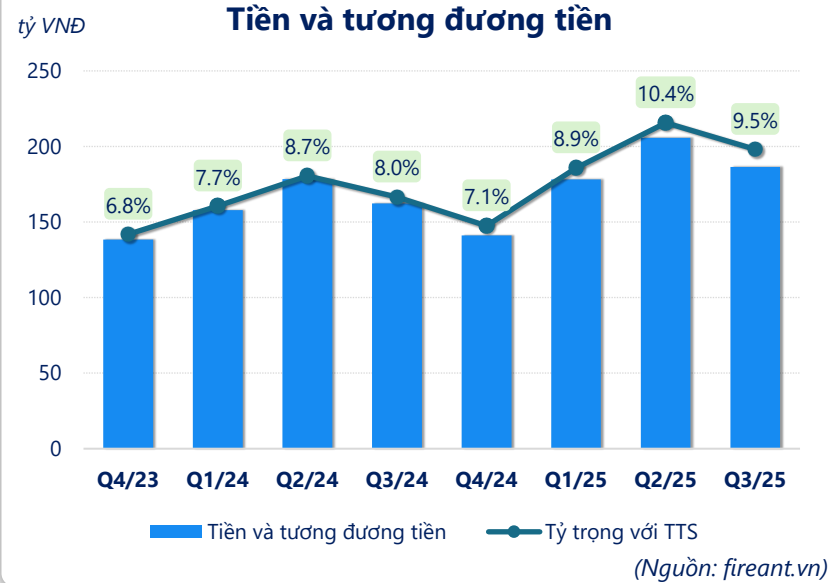
Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		14,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,032
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,595
SL cổ phiếu LH		87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		33,535
% sở hữu nước ngoài		1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,250
P/E		9.1
EPS		1,568

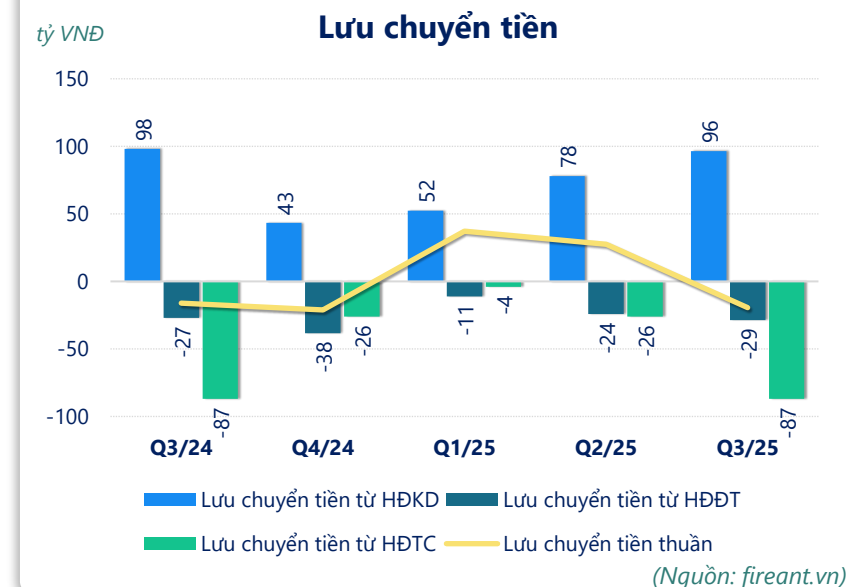
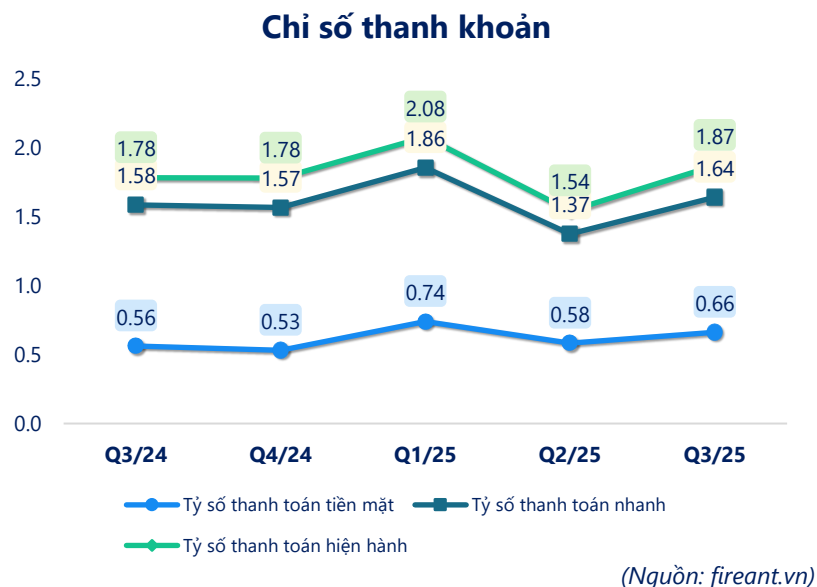
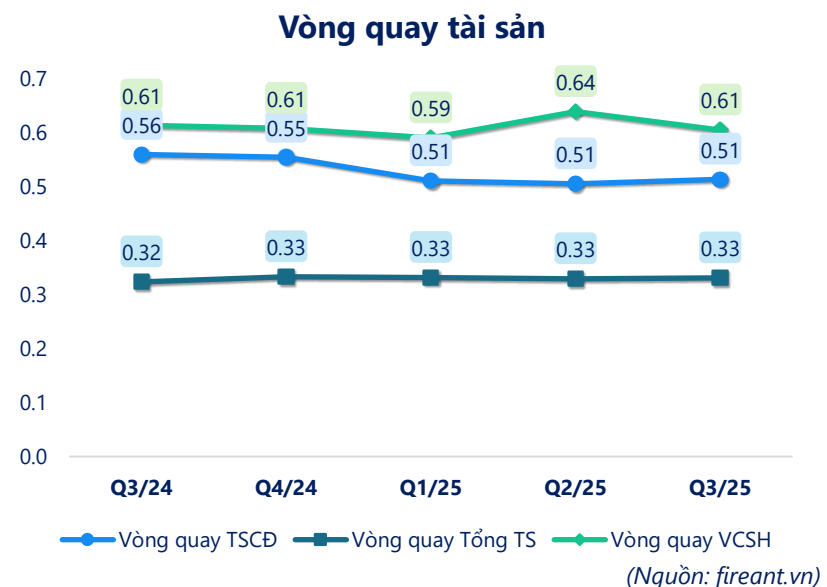
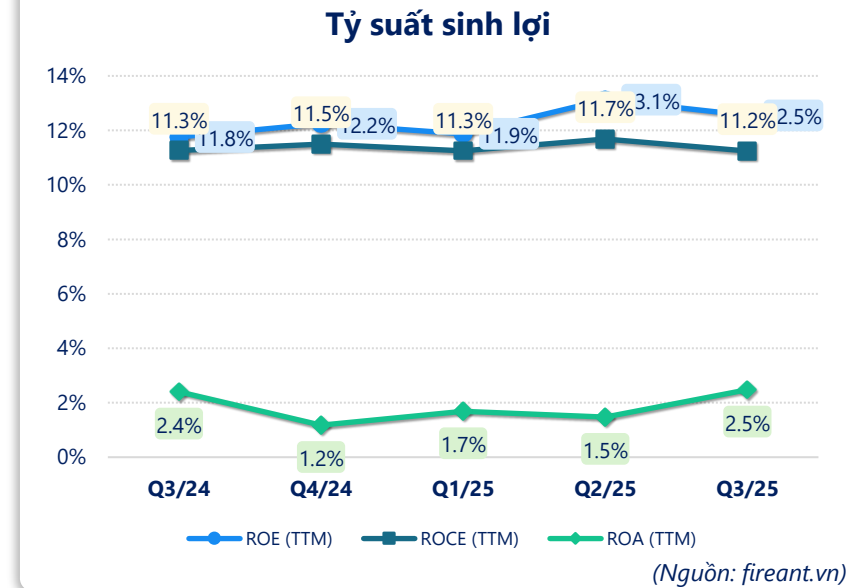
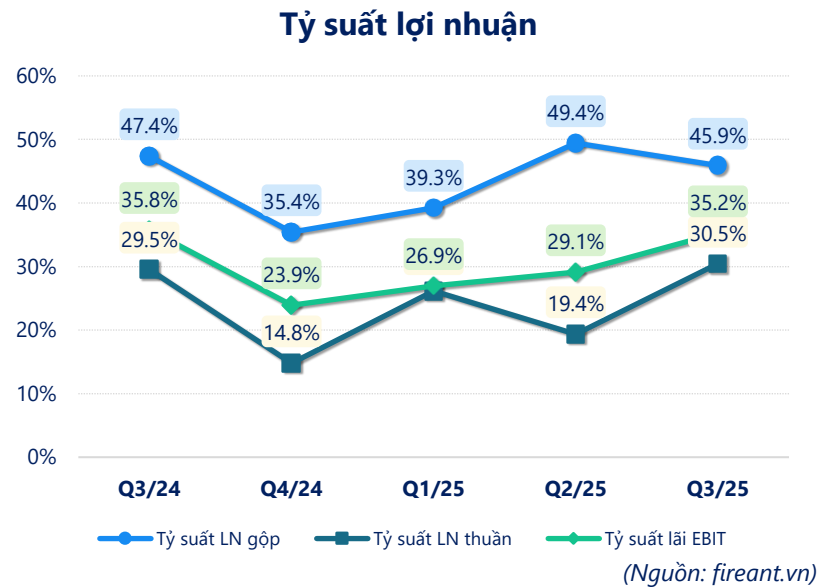
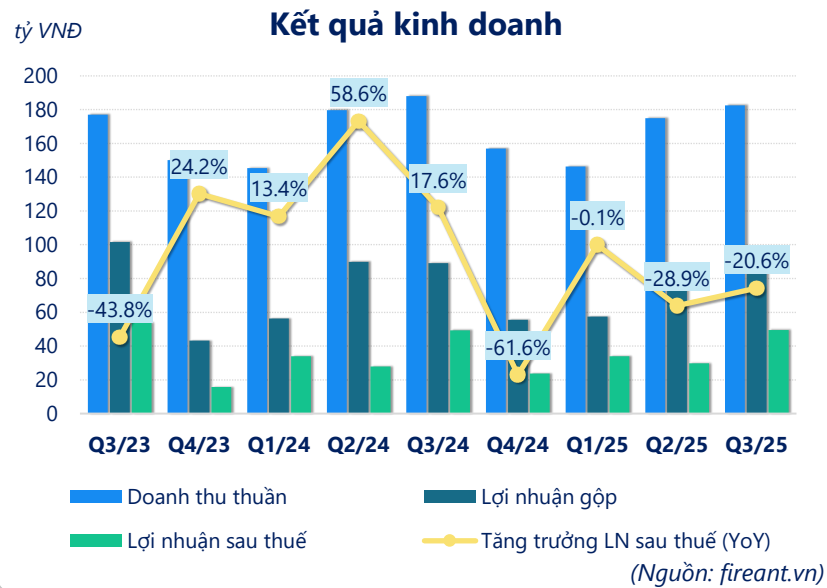
	YTD	1T	3T	6T
HWS	-10.4%	-4.7%	-7.6%	-13.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%



CTCP Cấp nước Huế (UPCOM: HWS)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,961	1,993	-1.6%
Tài sản ngắn hạn	528	468	12.7%
Tiền và tương đương tiền	186	141	32.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.4	81.2	6.5%
Phải thu ngắn hạn	172	162	6.6%
Hàng tồn kho	65.2	57.9	12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.2	26.4	-34.9%
Tài sản dài hạn	1,434	1,524	-6.0%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	1,263	1,313	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	157	193	-18.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.1	17.2	-23.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	869	873	-0.4%
Nợ ngắn hạn	282	266	6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.6	60.3	2.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	27.5	-23.8%
Nợ dài hạn	587	607	-3.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	581	601	-3.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,092	1,120	-2.5%
Vốn chủ sở hữu	1,092	1,120	-2.5%
Vốn điều lệ	876	876	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	188	157	146	175	183
Giá vốn hàng bán	99.0	101	88.8	88.5	98.8
Lợi nhuận gộp	89.1	55.6	57.4	86.5	83.7
Doanh thu HĐTC	0.49	2.40	0.52	2.43	0.67
Chi phí TC	10.5	13.3	1.21	33.0	8.90
Chi phí lãi vay	10.5	11.6	1.21	17.0	8.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.29	6.68	3.64	6.58	6.66
Chi phí QLDN	17.3	14.8	14.9	15.4	13.3
LN thuần từ HĐKD	55.6	23.2	38.2	33.9	55.6
Lợi nhuận khác	1.29	2.78	-0.04	0.06	-0.15
LN trước thuế	56.8	26.0	38.2	33.9	55.4
Lợi nhuận sau thuế	49.3	23.7	34.0	29.9	49.4
LNST của CĐ cty mẹ	49.3	23.7	34.0	29.9	49.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	98.0	43.4	52.3	77.9	96.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.1	-38.5	-11.1	-24.3	-28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-87.0	-26.1	-4.00	-26.2	-87.0
Tiền đầu kỳ	178	162	141	178	206
Lưu chuyển tiền thuần	-16.1	-21.1	37.2	27.5	-19.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	162	141	178	206	186

(Nguồn: fireant.vn)